

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-PT.

Ngày 30/7/2019.

V/v : “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc.
Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 30/7/2019 tại Hội trường xét xử TAND thành phố Bắc Giang, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2019/TLPT- HNGĐ ngày 26/02/2019 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019, các quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐ-PT ngày 16/4/2019, thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 05/2019/TB-PT ngày 19/4/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐ-PT ngày 13/5/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐ-PT ngày 13/6/2019, quyết định hoãn phiên tòa số 43/2019/QĐ-PT ngày 11/7/2019, thông báo thay đổi địa điểm mở phiên tòa số 13/2019/TB-PT ngày 22/7/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Phan Thủy T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Nơi ĐKNKTT: Số nhà 1**, tổ dân phố 1, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

Chị Phan Thủy T ủy quyền cho anh Lương Mạnh H, sinh năm: 2000 (là con trai) đại diện tham gia tố tụng giải quyết về phần tài sản, công nợ (theo giấy ủy quyền ngày 02/7/2019)

Địa chỉ: Số nhà 1**, tổ dân phố 1, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Xin vắng mặt tại phiên tòa).

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Phan Thuỷ T:** Bà Giáp Thị V – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư K, Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

Địa chỉ: số 101, đường H, phường N, thành phố B, tỉnh B.

* **Bị đơn:** Anh Đặng Đức T1, sinh năm 1979 (có mặt).

Nơi ĐKNKTT: Số nhà 1**, tổ dân phố 1, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 04, làn 2, đường Nguyễn Thị L, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Trần Ngọc O, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 72, phố Q, phường T, thành phố B.

3. Ông Phan Đình C, sinh năm 1935 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn L, phường M, thành phố B.

4. Bà Phan Thị N1, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 41, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Anh Lê Trung H1, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ki ốt 17, đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Công ty TNHH MTV Thương mại-Dịch vụ B.

Do bà Hoàng Thị B - Chức vụ: Giám Đốc là đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố B.

* **Người kháng cáo:** bị đơn anh Đặng Đức T1 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phan Thuỷ T trình bày:**

- Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Đặng Đức T 1 ngày 06/7/2010, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật . Thời gian khoảng 03 năm đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không hợp nhau. Mặt khác anh T1 còn thường xuyên bỏ nhà đi chơi bởi không quan tâm gì đến gia đình. Thời gian gần đây anh T1 phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và đã bị TAND huyện L xét xử. Do đó trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra cãi cọ, xô xát với nhau . Hiện vợ chồng sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm và quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được , do đó chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Đức T1.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được 01 con chung là Đặng Như Y , sinh ngày 16/6/2011, hiện con đang ở cùng chị. Nay ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và chị không yêu cầu anh T1 đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

- Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72 m², tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) năm 2013 mang tên ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thuỷ T. Tài sản xây dựng trên đất gồm 01 căn nhà 04 tầng và 01 Ki ốt bán hàng.

+ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², tại thôn P , xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh , đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất năm 2011 mang tên ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thuỷ T.

Ngoài ra không còn tài sản chung gì khác . Nay ly hôn chị yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật trên cơ sở xem xét công sức đóng góp của các bên tạo dựng lên khối tài sản chung như hiện nay và chị có nguyện vọng được quản lý, sử dụng nhà + đất tại thôn T, xã Đ, huyện L vì giấy phép kinh doanh nhà nghỉ là tên của chị và để cho anh T1 quản lý, sử dụng đất tại thôn P, xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh vì là quê của anh T1.

- Về công nợ chung: Khi khởi kiện ly hôn vợ chồng chị còn nợ của chị Nguyễn Thị Tuyết N 100.000.000 đồng (do anh T1 vay để chuộc xe ô tô đã cầm cố); nợ ông Trần Ngọc O 50.000.000 đồng (do anh T1 vay để chuộc xe ô tô đã cầm cố); nợ ông Phan Đình C 200.000.000 đồng (chị vay để xây nhà); nợ bà Phan Thị N 1 04 cây vàng 9999 (chị vay để xây nhà); nợ anh Lê Trung H 1 70.000.000 đồng (tiền sơn nhà); nợ Công ty B 200.000.000 đồng (tiền mua vật liệu xây nhà). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị đã tự trả hết số tiền nợ cho anh H1 và Công ty B; hiện chỉ còn nợ của chị N, ông O, ông C và bà N1. Nay ly hôn chị yêu cầu Tòa án phân chia công nợ chung theo quy định của pháp luật.

*** Theo bản tự khai ngày 25/7/2017 anh Đặng Đức T1 trình bày:**

- Về quan hệ vợ chồng: Anh kết hôn với chị Phan Thuỷ T ngày 06/7/2010, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo quy định của pháp luật . Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì lớn xảy ra, nhưng sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai vợ chồng không hợp nhau. Mặt khác chị T còn thường xuyên bỏ nhà đi qua đêm với các người tình cũ nên trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ , xô xát với nhau . Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng và kéo dài, do đó chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng sinh được 01 con chung là Đặng Như Y , sinh ngày 16/6/2011, hiện con đang ở cùng chị T. Nay ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con và anh không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh có các tài sản chung gồm:

+ Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72m², tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp GCNQSD đất năm 2013 mang tên ông Đặng Đức T 1 và bà Phan Thuỷ T. Tài sản xây dựng trên đất gồm 01 căn nhà 04 tầng và 01 Ki ốt bán hàng.

+ Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², tại thôn P, xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh, đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất năm 2011 mang tên ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thuỷ T.

Nay ly hôn anh yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật và anh có nguyện vọng được quản lý, sử dụng nhà + đất tại thôn T, xã Đ, huyện L vì lý do chị T đã có nhà riêng ở phường M, thành phố B.

Ngoài ra vợ chồng có 01 xe ô tô mua 960.000.000 đồng chị T đã tự ý bán ô tô mà không được sự đồng ý của anh, nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có vay tiền và mua vật liệu xây dựng nhà, mua sắm tài sản và anh xác nhận vợ chồng còn nợ ông O 50.000.000 đồng và nợ chị N 100.000.000 đồng là đúng và chưa trả; Các khoản nợ khác như chị T khai thì vợ chồng anh đã trả xong. Nay ly hôn anh yêu cầu Tòa án phân chia công nợ chung theo quy định của pháp luật.

*** Theo bản khai ngày 11/8/2017 chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:** Chị và chị Phan Thuỷ T có quan hệ là bạn bè, do anh Đặng Đức T 1 (chồng chị T) cần tiền nên có hỏi vay tiền của chị, song chị biết anh T 1 là người chơi cờ xã hội nên không có khả năng trả nợ do đó chị không đồng ý cho vay. Sau đó đến ngày 11/11/2015 thì cả chị T và anh T 1 đến hỏi vay tiền chị 100.000.000 đồng, do nể chị T nên chị đồng ý cho vay (anh T1 ký giấy vay tiền) và đến nay chưa trả. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì chị đã trao đổi với chị T và chị T đã cam kết sẽ thu xếp trả tiền cho chị. Do đó chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T không trả được thì chị sẽ khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác. Do công việc bận nên chị đề nghị Tòa án hoà giải và xét xử vắng mặt chị.

*** Theo bản khai ngày 14/8/2017 ông Trần Ngọc O trình bày:** Do có mối quan hệ họ hàng nên ngày 13/11/2015 vợ chồng chị T, anh T1 có hỏi vay của ông số tiền 50.000.000 đồng, vì nể chị T nên ông đồng ý cho vay (chị T và anh T1 cùng ký giấy vay tiền) hiện chưa trả. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì ông sẽ trao đổi với chị T để giải quyết bằng tình cảm, để chị T tự trả tiền cho ông. Do đó ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T không trả được thì ông sẽ khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác. Do công việc bận nên ông đề nghị Tòa án hoà giải và xét xử vắng mặt ông.

*** Theo bản khai ngày 15/8/2017 ông Phan Đình C trình bày:** Do có mối quan hệ là bố con nên năm 2014 chị T xây nhà có hỏi vay của ông số tiền 200.000.000 đồng để mua nguyên vật liệu hiện chưa trả. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì ông sẽ giải quyết số nợ trên với chị T và anh T1 bằng tình cảm để chị T và anh T1 tự trả tiền cho ông. Do đó ông không có yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này chị T, anh T1 không trả được thì ông sẽ khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác. Do tuổi cao nên ông đề nghị Tòa án hoà giải và xét xử vắng mặt ông.

*** Theo bản khai ngày 17/8/2017 anh Lê Trung H1 trình bày:** Ngày 30/12/2014 chị Phan Thuỷ T có mua sơn để sơn nhà cửa cửa hàng anh hết số tiền là 130.000.000 đồng, chị T mới trả được 60.000.000 đồng và còn nợ 70.000.000 đồng. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì anh đã gặp chị T để đòi nốt số tiền còn nợ và chị T đã trả hết cho anh xong rồi. Do đó anh đề nghị Toà án không đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án nữa, còn nếu vẫn đưa anh vào tham gia tố tụng thì anh đề nghị Toà án hoà giải và xét xử vắng mặt anh.

***Theo bản khai ngày 18/8/2017 bà Phan Thị N 1 trình bày:** Do có mối quan hệ họ hàng và đầu năm 2014 chị Phan Thuỷ T làm nhà nên có hỏi vay tiền của bà, nhưng do bà không có tiền mặt nên bà có cho chị T vay 04 cây vàng 9999 hiện chưa trả. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì bà sẽ giải quyết bằng tình cảm để yêu cầu chị T, anh T1 trả sau, nên bà không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Do bà tuổi cao nên bà đề nghị Toà án hoà giải và xét xử vắng mặt bà.

*** Theo bản khai ngày 26/3/2018 chị Hoàng Thị B trình bày:** Chị xác nhận khoảng năm 2015 chị Phan Thuỷ T xây nhà ở xã Đ có đến Công ty của chị để mua vật liệu xây dựng, nhưng mua vật liệu hết tổng bao nhiêu tiền thì chị không nhớ vì tiền mua bán hàng là do kế toán của Công ty theo dõi. Nhưng đến nay chị xác nhận chị T đã thanh toán hết tiền hàng và không còn nợ gì nữa. Nay vợ chồng chị T, anh T1 ly hôn thì không có liên quan gì đến Công ty nữa, nếu Toà án xác định có liên quan thì đề nghị Toà án hoà giải và xét xử vắng mặt Công ty.

*** Với nội dung nêu trên, bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:**

Áp dụng các Điều 51, 53, 55, 56, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 147, 163, 164, 165, 166 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thuỷ T và anh Đặng Đức T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Phan Thuỷ T nuôi con Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011 đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh Đặng Đức T1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh Đặng Đức T1 thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Phan Thuỷ T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72 m², tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thuỷ T và Tài sản xây dựng trên đất gồm 01 căn nhà 04 tầng và 01 Kiosk bán hàng. Tổng trị giá tài sản mà chị Phan Thuỷ T được hưởng là 1.155.004.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu không trăm không bốn nghìn đồng)

Giao cho anh Đặng Đức T1 quản lý, sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², tại thôn P, xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2011 mang tên

ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thuỷ T. Tổng trị giá tài sản mà anh Đặng Đức T1 được hưởng là 946.000.000 đồng (Chín trăm bốn sáu triệu đồng).

4. Về công nợ chung: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 03/12/2018 bị đơn là anh Đặng Đức T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần nuôi con chung và phân chia tài sản. Anh T1 đề nghị giao con chung cho anh nuôi dưỡng. Thửa đất ở xã Đ, huyện L có nguồn gốc là của bố đẻ anh cho, nên đề nghị Tòa án giải quyết chia cho anh sử dụng nhà đất ở xã Đ, huyện L; chia cho chị T nhà đất ở huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm anh có trình bày vợ chồng anh có tài sản chung là xe ô tô mua 960.000.000 đồng, chị T đã tự ý bán lấy tiền đem đi, không được sự đồng ý của anh, anh đã đề nghị xem xét số tiền bán xe là tài sản chung để chia nhưng Tòa án không hướng dẫn anh giao nộp tài liệu chứng cứ, đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để chứng minh, nên anh chưa thu thập được chứng cứ để chứng minh. Đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm để cho anh thực hiện quyền của mình.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Bị đơn anh Đặng Đức T1 trình bày:

- Về con chung: Đề nghị Tòa án giao con chung Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011 cho tôi nuôi dưỡng vì: Chị T hiện đang bị bắt tạm giam về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, không đảm bảo điều kiện để nuôi con. Tôi không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tôi yêu cầu giao nhà, đất tại thôn T, xã Đ, huyện L cho tôi được quản lý, sử dụng, sở hữu vì đất có nguồn gốc do bố mẹ tôi cho để sau này làm nơi thờ cúng, tôi không có nơi ở nào khác, chị T còn có nhà đất khác ở phường M. Tôi có nguyện vọng được ở nhà đất để có điều kiện kinh doanh, nuôi dạy con cái. Về thửa đất ở huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh cũng đề nghị giao cho tôi quản lý, sử dụng. Tôi sẽ trích chia chênh lệch tài sản cho chị T số tiền là 1.200.000.000 đồng.

- Đối với chiếc ô tô chị T đã bán và chi tiêu, nay hoàn cảnh chị T bị như vậy, tôi xin rút yêu cầu kháng cáo, không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết nữa; các tài sản khác như 10 máy điều hòa, 09 ti vi đã qua sử dụng cháu H con chị T đã tháo dỡ mang đi nên tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nữa.

- Về các khoản nợ: hiện chỉ còn nợ chị N 100 triệu đồng, anh O 50 triệu đồng; còn các khoản nợ khác như chị T khai đã được trả hết bằng tiền thu từ kinh doanh nhà nghỉ, cầm đồ. Hiện các chủ nợ không có yêu cầu giải quyết nên tôi cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ chung của vợ chồng.

- Về kết quả định giá lại tài sản tôi đồng ý, không thắc mắc, khiếu nại gì. Tôi xin tự nguyện chịu cả số tiền chi phí định giá tài sản đã nộp.

* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

- Về con chung đề nghị xem xét giải quyết theo pháp luật.

- Về tài sản: Không đồng ý quan điểm kháng cáo của anh T1 về việc giao cả hai thửa đất cho anh T1. Chỉ đồng ý giao nhà, đất tại thôn T, xã Đ, huyện L cho anh T1 được quản lý, sử dụng, sở hữu. Đề nghị giao thửa đất tại xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh cho chị T quản lý, sử dụng. Anh T1 phải trích chia chênh lệch tài sản nhiều hơn cho chị T vì chị có công sức nhiều hơn anh T1 trong việc tạo lập, phát triển tài sản.

- Về các khoản nợ: nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

- Các tài sản khác anh T1 yêu cầu phát sinh như Tivi, máy điều hòa không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chiếc xe ô tô anh T1 khai nhưng không có chứng cứ chứng minh, đề nghị không chấp nhận.

- Nguyên đơn không chấp nhận việc anh T1 nhận cả tài sản chung và trích chia cho chị T số tiền 1.200.000.000 đồng.

- Về kết quả định giá lại tài sản phía nguyên đơn đồng ý, không thắc mắc, khiếu nại gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa nhận thấy kháng cáo của anh T1 là có căn cứ. Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của anh T1; áp dụng khoản 2, Điều 308; Điều 309; khoản 2, Điều 148- Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 59, 62, 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Sửa bản án sơ thẩm số 88/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của TAND huyện L, tỉnh Bắc Giang:

+ Về việc nuôi con: Giao cháu Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011 cho anh Đặng Đức T1 nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành; chị Phan Thủy T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

+ Về phần tài sản: Giao cho anh T1 được sở hữu, sử dụng tài sản có tổng trị giá 2.752.609.000 đồng gồm 72m² đất ở thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang trị giá 1.400.000.000 đồng; 01 nhà cấp 3 bốn tầng trị giá 1.188.000.000 đồng; 01 ki-ốt trị giá 22.609.000 đồng; 01 cửa cuốn 15.000.000 đồng; 300m² đất ở thôn P, xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh trị giá 127.000.000 đồng. Anh T1 phải trả chênh lệch tài sản cho chị T số tiền 1.576.304.500 đồng. Anh T1 được hưởng tài sản có giá trị 1.176.304.500 đồng.

Các tài sản khác, công nợ do đương sự không có yêu cầu giải quyết nên đề nghị HĐXX không đặt ra giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc anh T1, chị T mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng, cụ thể: anh T1 chịu 47.289.135 đồng, chị T chịu 59.289.135 đồng.

- Về án phí phúc thẩm, do sửa án sơ thẩm nên anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Căn cứ Điều 165- BLTTDS chấp nhận việc anh T1 tự nguyện chịu cả chi phí định giá tài sản do Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của anh Đặng Đức T1 được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định 15 ngày kể từ ngày tuyên án và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó kháng cáo của anh Đặng Đức T1 là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt và có quan điểm xin xét xử vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 88/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của TAND huyện L đã giải quyết về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phan Thủy T và anh Đặng Đức T1. Nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn là anh Đặng Đức T1, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, HĐXX thấy:

[4.1]. Xét kháng cáo về nuôi con chung: Chị Phan Thủy T và anh Đặng Đức T1 có 01 con chung là Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011. Bản án sơ thẩm đã giải quyết giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 kháng cáo, không đồng ý việc giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh đề nghị giải quyết giao con chung cho anh nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. HĐXX thấy: cháu Đặng Như Y hiện nay chưa thành niên, cháu phát triển khỏe mạnh bình thường và hiện cháu đang học tại trường tiểu học M, thành phố B. Quá trình giải quyết vụ án cháu Đặng Như Y có nguyện vọng được ở cùng với mẹ. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao con chung cho chị Phan Thủy T nuôi dưỡng là phù hợp nguyện vọng của con chung, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm ngày 29/5/2019 chị Phan Thủy T bị tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang để điều tra vụ án hình sự về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo khoản 4, Điều 251- Bộ luật Hình sự. Do vậy chị T không có đủ

điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi cho chị T đề nghị xem xét giải quyết việc nuôi con chung theo pháp luật. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T1. Giao cho anh Đặng Đức T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011. Chị Phan Thủy T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Đặng Đức T1 không yêu cầu.

[4.2]. Xét kháng cáo của anh Đặng Đức T1 về phần giải quyết phân chia tài sản chung, HĐXX thấy:

[4.2.1]. Theo bản án sơ thẩm các tài sản chung của anh T1, chị T đã được định giá là nhà và đất tại thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72m² ở xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang gồm: Nhà cấp 3 trị giá 1.113.753.000 đồng; 01 ki-ốt trị giá 21.251.000 đồng; 01 cửa cuốn 20.000.000 đồng; 72m² đất trị giá 900.000.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 2.055.004.000 đồng và giá trị quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m² đất, địa chỉ thôn P, xã B, huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Quảng Ninh có giá 949.000.000 đồng (theo Chứng thư thẩm định giá số 170914/TĐG/VCA-CTTĐG ngày 14/9/2017). Bản án sơ thẩm đã quyết định: Giao cho chị Phan Thủy T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72 m², tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên ông Đặng Đức T 1 và bà Phan Thủy T và tài sản xây dựng trên đất gồm 01 căn nhà 04 tầng và 01 Ki-ốt bán hàng. Tổng trị giá tài sản mà chị Phan Thủy T được hưởng là 1.155.004.000 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu không trăm không bốn nghìn đồng). Giao cho anh Đặng Đức T 1 quản lý, sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m², tại thôn P, xã B, huyện Đ, tỉnh Quảng Ninh, đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 2011 mang tên ông Đặng Đức T1 và bà Phan Thủy T. Tổng trị giá tài sản mà anh Đặng Đức T 1 được hưởng là 946.000.000 đồng (Chín trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Căn cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án HĐXX thấy tại phần tài sản giao cho chị T, Tòa án cấp sơ thẩm đã liệt kê thiếu tài sản là 01 bộ cửa cuốn trị giá 20.000.000 đồng (mặc dù đã tính trong tổng giá trị 1.155.004.000 đồng) và không tính giá trị quyền sử dụng 72m² đất trị giá 900.000.000 đồng vào giá trị tài sản chung để trích chia chênh lệch cho anh T1. Về tài sản giao cho anh T1 có giá trị 949.000.000 đồng thì Tòa án xác định là 946.000.000 đồng là thiếu 3.000.000 đồng. Từ đó, dẫn đến việc cấp sơ thẩm phân chia tài sản cho chị T và anh T1 không đúng. Theo như phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm thì chị T được hưởng các tài sản có tổng giá trị 2.055.004.000 đồng; anh T1 được hưởng tài sản trị giá 949.000.000 đồng, Các bên không chứng minh được ai có công sức nhiều hơn trong việc đóng góp, tạo lập, phát triển khối tài sản chung nhưng chị T được chia nhiều hơn anh T1 1.106.004.000 đồng là không đảm bảo quyền lợi cho anh Đặng Đức T1 về nguyên tắc phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59- Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2.2]. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thủy T và anh Đặng Đức T1 đều xác định và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các tài sản chung gồm: Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72m² đất tại

thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang; tài sản xây dựng trên đất gồm có 01 căn nhà 04 tầng và 01 ki ốt bán hàng; 01 cửa cuốn; giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 300m² tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã B, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ninh.

Các tài sản khác như 10 máy điều hòa GREE 9000 PTU trị giá 30.000.000 đồng; 9 chiếc ti vi nhãn hiệu Sam Sung 32 inch trị giá 4.500.000 đồng các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, theo đề nghị của bị đơn là anh Đặng Đức T1, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại các tài sản đang tranh chấp. Kết quả định giá lại tài sản của Tòa án cấp phúc thẩm xác định anh T1, chị T có tài sản chung có tổng giá trị là 2.752.609.000 đồng. Trong đó: 72m² đất ở thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang trị giá 1.400.000.000 đồng; 01 nhà cấp 3 bốn tầng trị giá 1.188.000.000 đồng; 01 ki ốt 22.609.000 đồng; 01 cửa cuốn 15.000.000 đồng; 300m² đất ở P trị giá 127.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất về giá trị tài sản định giá, không thắc mắc khiếu nại gì. Vì vậy HĐXX xác định giá trị tài sản chung của chị T, anh T1 có tổng giá trị là 2.752.609.000 đồng.

[4.2.3]. Quá trình xét xử phúc thẩm, chị Phan Thủy T yêu cầu phân chia tài sản giao cho anh Đặng Đức T1 được quyền sử dụng 72 m² đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có tổng giá trị là 2.625.609.000 đồng. Chị T được quyền sử dụng 300m² đất thôn P, xã B, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ninh có giá trị là 127.000.000 đồng. Anh T1 phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị T theo nguyên tắc chia đôi nhưng có xem xét chia cho chị T nhiều hơn do chị T có công sức nhiều hơn trong việc đóng góp, tạo lập, phát triển khối tài sản chung. Anh T1 thì đề nghị được quyền sử dụng hai thửa đất và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 2.752.609.000 đồng, anh trích chia cho chị T số tiền chênh lệch tài sản chung là 1.200.000.000 đồng.

Theo trình bày của anh Đặng Đức T1 về nguồn gốc thửa đất và tài sản trên đất ở thôn T, xã Đ là do bố mẹ đẻ của anh tặng cho; anh T1 cũng có nguyện vọng muốn được sử dụng nhà đất ở thôn T, xã Đ. Hiện nay anh cũng không có nơi ở nào khác. Bên cạnh đó thì chị Phan Thủy T cũng còn có tài sản riêng khác là nhà đất ở số 1**, tổ dân phố 1, phường M, thành phố B. Trong kháng cáo anh T1 đề nghị giao đất ở Quảng Ninh cho chị T quản lý, sử dụng. Chị T cũng có quan điểm đồng ý giao nhà đất tại thôn T, xã Đ, huyện L cho anh T1 được quyền sử dụng, sở hữu. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, đảm bảo việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản có hiệu quả, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của anh T1, phân chia lại tài sản chung của chị Phan Thủy T và anh Đặng Đức T1 theo hướng giao cho anh T1 được quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng ở thôn T, xã Đ, huyện L có tổng giá trị là 2.625.609.000 đồng ; giao chị T được quyền sử dụng 300m² đất thôn P, xã B, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ninh có giá trị là 127.000.000 đồng.

[4.2.4]. Xét về công sức đóng góp của chị T, anh T1 trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung để phân chia, HĐXX thấy: Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, công sức của chị T, anh T1 trong việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung là như nhau. HĐXX

không có căn cứ chấp nhận quan điểm của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của chị T nêu ra. Vì vậy anh T1, chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung = 1.376.304.500 đồng. Do anh T1 được giao tài sản có giá trị lớn hơn nên phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị T là 1.249.304.500 đồng.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo kháng cáo của anh Đặng Đức T1. Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309- BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần con chung và tài sản chung của vợ chồng.

[6]. Đối với yêu cầu kháng cáo của anh T1 đề nghị xem xét, giải quyết về tài sản xe ô tô do anh và chị T mua 960.000.000 đồng, chị T đã bán, anh đề nghị phân chia số tiền bán xe do chị T quản lý, HĐXX thấy: Tại Tòa án cấp sơ thẩm anh T1 không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc vợ chồng có tài sản trên nên không giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định sau này anh T1 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 đã rút nội dung kháng cáo này, việc rút kháng cáo là tự nguyện nên HĐXX chấp nhận, căn cứ khoản 3, Điều 289; khoản 3, Điều 298; khoản 5, Điều 308- BLTTDS, đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo này của anh T1.

[7]. Ngoài các tài sản đã được định giá nêu trên, tại cấp phúc thẩm anh T1 đề nghị Tòa án định giá một số tài sản khác thôn T, xã Đ như điều hòa, tivi là tài sản chung của vợ chồng. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành định giá 10 chiếc điều hòa GREE 9000 PTU trị giá 30.000.000 đồng; 09 chiếc ti vi Samsung 32 inch trị giá 4.500.000 đồng. Tuy nhiên, các tài sản này ở Tòa án cấp sơ thẩm chị T không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết phân chia. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[8]. Về các khoản nợ chung của vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án chị T có nêu vợ chồng nợ chị Nguyễn Thị Tuyết N 100.000.000 đồng; nợ ông Trần Ngọc O 50.000.000 đồng (đều vay để cho anh T1 chuộc xe ô tô do anh T 1 đã cầm cố lấy tiền ăn tiêu cá nhân); nợ ông Phan Đình C 200.000.000đ (vay để xây nhà); nợ bà Phan Thị N 1 04 cây vàng 9999 (vay để xây nhà); nợ anh Lê Trung H1 130.000.000 đồng (tiền sơn nhà); nợ Công ty B 205.254.000 đồng (tiền mua vật liệu xây nhà). Anh T1 cho rằng vợ chồng chỉ còn nợ ông O 50.000.000 đồng; nợ chị N 100.000.000 đồng. Còn các khoản nợ khác chị T khai vợ chồng anh đã trả xong.

Quá trình giải quyết những người cho vợ chồng nợ tài sản không có yêu cầu đòi nợ, tại phiên tòa sơ thẩm chị T cũng không yêu cầu giải quyết về các khoản nợ nên bản án sơ thẩm không đặt ra giải quyết. Về nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu xem xét giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp các bên có liên quan có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9]. Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số vi phạm, thiếu sót trong quá trình phát hành bản án sơ thẩm như: Việc ghi ký hiệu, trích yếu là “bản án số 88/2018/QĐST-HNGĐ, về việc “T/C Hôn nhân và Gia đình” là không đúng hướng dẫn quy định tại biểu mẫu số 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số

01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Việc giao tài sản cho các đương sự còn thiếu về giá trị dẫn đến không đảm bảo quyền lợi của đương sự cũng như án phí chia tài sản tính không đúng. Việc tuyên lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định cũng không đúng mà trong trường hợp các đương sự không có thỏa thuận mức lãi suất thì phải tuyên theo khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên những vi phạm thiếu sót này cấp phúc thẩm có thể khắc phục được khi sửa bản án sơ thẩm. Do đó không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10]. Về chi phí tố tụng:

[10.1]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

- Tại cấp sơ thẩm chị T xin chịu cả số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản nên không đặt ra giải quyết.

- Tại cấp phúc thẩm anh Đặng Đức T1 xin chịu cả 4.700.000 đồng chi phí định giá tài sản cần được chấp nhận. Xác nhận anh Đặng Đức T1 đã nộp và chi phí số tiền định giá 4.700.000 đồng.

[10.2]. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: chị Phan Thủy T phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí chia tài sản: Do sửa bản án sơ thẩm về tài sản, giá trị tài sản có sự thay đổi nên án phí sơ thẩm về chia tài sản được giải quyết lại theo giá trị tài sản mỗi đương sự được hưởng 1.376.304.500 đồng (Một tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm linh tư nghìn, năm trăm đồng). Cụ thể: anh T1, chị T mỗi người phải chịu 53.289.135 đồng án phí chia tài sản.

[10.3]. Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục THADS huyện L.

[11]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28; Điều 147; Điều 148; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 166; khoản 3, Điều 296; khoản 3, Điều 289; khoản 3, Điều 298; khoản 2, khoản 5, Điều 308; Điều 309- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 357; khoản 2, Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a, khoản 1, Điều 24; Điều 26; khoản 5, Điều 27; khoản 2, Điều 29- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của anh Đặng Đức T1 về xem xét giải quyết phân chia tài sản chung là chiếc ô tô có trị giá 960.000.000 đồng mà chị Phan Thủy T đã bán.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đặng Đức T1 về phần con chung và tài sản chung của vợ chồng.

Sửa bản án sơ thẩm số : 88/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Về con chung: Giao cháu Đặng Như Y, sinh ngày 16/6/2011 cho anh Đặng Đức T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Phan Thủy T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con do anh Đặng Đức T1 không yêu cầu.

Sau khi ly hôn chị Phan Thủy T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị Phan Thủy T thực hiện quyền này.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Đặng Đức T1 được quyền sử dụng tài sản là thửa đất số 410, tờ bản đồ số 44, diện tích 72m² đất ở thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang có trị giá 1.400.000.000 đồng; anh T1 được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 3 bốn tầng trị giá 1.188.000.000 đồng, 01 ki ốt trị giá 22.609.000 đồng, 01 cửa cuốn trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 2.625.609.000 đồng.

- Giao chị Phan Thủy T được quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 01, diện tích 300m² đất ở thôn P, xã B, huyện Đ (nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ninh có trị giá 127.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng).

- Tổng giá trị tài sản anh T1, chị T mỗi người được hưởng là 1.376.304.500 đồng (Một tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm linh tư nghìn, năm trăm đồng).

- Đối trừ chênh lệch tài sản, buộc anh Đặng Đức T1 có nghĩa vụ trích chia chênh lệch tài sản cho chị Phan Thủy T số tiền 1.249.304.500 đồng (Một tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm linh tư nghìn, năm trăm đồng).

- Chị Phan Thủy T được sở hữu số tiền 1.249.304.500 đồng (Một tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm linh tư nghìn, năm trăm đồng) do anh Đặng Đức T1 trích chia chênh lệch tài sản.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468-Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

5. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Đặng Đức T1 chịu 4.700.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) chi phí định giá tài sản. Xác nhận anh Đặng Đức T1 đã nộp và chi phí số tiền định giá 4.700.000 đồng.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Anh Đặng Đức T1 phải chịu 53.289.135 đồng (Năm mươi ba triệu , hai trăm tám mươi chín nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng) án phí chia tài sản.

+ Chị Phan Thủy T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 53.289.135 đồng (Năm mươi ba triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng) án phí chia tài sản. Tổng cộng là 53.589.135 đồng án phí. Chị Phan Thủy T được trừ số tiền 8.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2015/0002376 ngày 09/6/2017 của Chi cục THADS huyện L, tỉnh Bắc

Giang, chị T còn phải nộp 45.289.135 đồng (Bốn mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng) án phí.

- Về án phí phúc thẩm: anh Đặng Đức T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả anh Thịnh số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số AA/2018/0006816 ngày 04/12/2018 của Chi cục THADS huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9-Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự, Luật sư;
- Cổng thông tin điện tử ;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ong Thân Thắng